



KPMG'S COPY

**Công ty cổ phần Thủy điện
Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi**

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thông tin về Công ty

| | | | |
|--|---|--|---|
| Quyết định thành lập số | 327/QĐ-EVN | ngày 24 tháng 5 năm 2010 | |
| | Quyết định thành lập do Tập đoàn Điện lực Việt Nam cấp trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi). | | |
| Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh/ Doanh nghiệp số | 5800452036 | ngày 18 tháng 5 năm 2005 | |
| | Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5800452036 ngày 3 tháng 3 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp. | | |
| Hội đồng Quản trị | Ông Lê Văn Quang Ông Nguyễn Trọng Oánh Ông Đặng Văn Cường Ông Đỗ Minh Lộc Ông Lê Văn Quang | Chủ tịch (từ ngày 28 tháng 2 năm 2022) Chủ tịch (đến ngày 28 tháng 2 năm 2022) Thành viên (từ ngày 28 tháng 2 năm 2022) Thành viên Thành viên (đến ngày 28 tháng 2 năm 2022) | |
| Ban Kiểm soát | Ông Nguyễn Đăng Dung Ông Ngô Thế Long Ông Hoàng Văn Long Ông Phạm Việt Kỳ Bà Bùi Thị Thu Trang | Trưởng ban (từ ngày 30 tháng 6 năm 2021) Trưởng ban (đến ngày 30 tháng 6 năm 2021) Thành viên Thành viên (từ ngày 30 tháng 6 năm 2021) Thành viên (đến ngày 30 tháng 6 năm 2021) | <u>42-</u> <u>H/</u> <u>TY</u> <u>M</u> <u>HỒ</u> |
| Ban Tổng Giám đốc | Ông Đỗ Minh Lộc Ông Lê Văn Quang Ông Đỗ Minh Lộc Ông Nguyễn Đình Chiến | Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 3 năm 2022) Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 3 năm 2022) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 3 năm 2022) Phó Tổng Giám đốc | |
| Người đại diện theo pháp luật | Ông Đỗ Minh Lộc Ông Lê Văn Quang | Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 3 năm 2022) Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 3 năm 2022) | |
| Trụ sở đăng ký | 80A Trần Phú, Phường Lộc Sơn Thành phố Bảo Lộc Tỉnh Lâm Đồng Việt Nam | | |
| Công ty kiểm toán | Công ty TNHH KPMG Việt Nam | | |

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 44 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đỗ Minh Lộc

Q. Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 30 tháng 3 năm 2022

///
NF
NI
3
///



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 44.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 3(a)(ii) của báo cáo tài chính riêng trong đó có mô tả việc Công ty áp dụng phương pháp xử lý chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo hướng dẫn tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ngày 9 tháng 2 năm 2017 (“Nghị định 10”) của Chính phủ về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Theo hướng dẫn của Nghị định 10, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong phần “Vốn chủ sở hữu” và được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi các công trình điện này đi vào hoạt động thương mại. Hướng dẫn của Nghị định 10 có sự khác biệt so với hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính về Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp. Ảnh hưởng của việc áp dụng chính sách kế toán theo hướng dẫn của Nghị định 10 đến báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày trong Thuyết minh 3(a)(ii) của báo cáo tài chính riêng. Ý kiến của chúng tôi không ngoại trừ vấn đề này.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 21-01-00394-21-3



Trần Thị Lê Hằng

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 3782-2022-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Trương Vĩnh Phúc

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 1901-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2022

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2021 VND | 1/1/2021 VND |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 2.135.569.477.497 | 1.467.119.033.951 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 716.441.216.655 | 130.003.488.011 |
| Tiền | 111 | | 9.474.630.555 | 13.003.488.011 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 706.966.586.100 | 117.000.000.000 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 801.543.013.699 | 906.609.863.014 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5(a) | 801.543.013.699 | 906.609.863.014 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 588.093.327.158 | 395.426.894.937 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 536.165.941.975 | 307.983.686.119 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 3.585.007.005 | 617.453.789 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 49.645.635.211 | 86.825.755.029 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 6 | (1.303.257.033) | - |
| Hàng tồn kho | 140 | 8(a) | 27.542.016.518 | 33.413.457.006 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 27.542.016.518 | 33.413.457.006 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.949.903.467 | 1.665.330.983 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 13(a) | 1.949.903.467 | 1.665.330.983 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2021 VND | 1/1/2021 VND |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|--------------------------|
| Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 6.452.763.755.281 | 6.522.792.879.914 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 799.932.824.894 | 799.932.824.894 |
| Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | 9 | 799.932.824.894 | 799.932.824.894 |
| Tài sản cố định | 220 | | 5.223.070.502.916 | 5.018.194.630.356 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 5.222.232.342.065 | 5.017.167.785.705 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 14.814.242.649.760 | 14.280.994.785.046 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (9.592.010.307.695) | (9.263.826.999.341) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 838.160.851 | 1.026.844.651 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 1.886.838.057 | 1.886.838.057 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (1.048.677.206) | (859.993.406) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 5.411.419.557 | 435.135.170.408 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 12 | 5.411.419.557 | 435.135.170.408 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 357.419.200.000 | 210.622.195.040 |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | 5(b) | 112.000.000.000 | 112.000.000.000 |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 252 | 5(b) | 100.079.200.000 | 55.079.200.000 |
| Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 253 | 5(b) | 37.360.000.000 | 37.360.000.000 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | 5(b) | - | (1.797.004.960) |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | 5(a) | 107.980.000.000 | 7.980.000.000 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 66.929.807.914 | 58.908.059.216 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 13(b) | 3.916.668.223 | 7.978.907.224 |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | 8(b) | 63.013.139.691 | 50.929.151.992 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 8.588.333.232.778 | 7.989.911.913.865 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2021 VND | 1/1/2021 VND |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 2.173.243.309.692 | 2.244.209.029.823 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 510.510.291.679 | 389.600.560.444 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 65.037.499.850 | 56.365.859.483 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1.615.744.587 | 1.701.238.120 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 15 | 261.108.863.223 | 129.344.428.294 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 29.577.834.000 | 23.389.512.800 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 16 | 21.706.347.565 | 18.046.873.742 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 991.031.000 | 717.149.490 |
| Vay ngắn hạn | 320 | 17(a) | 121.139.288.694 | 151.704.678.712 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 18 | 9.333.682.760 | 8.330.819.803 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 1.662.733.018.013 | 1.854.608.469.379 |
| Vay dài hạn | 338 | 17(b) | 1.662.733.018.013 | 1.854.608.469.379 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 6.415.089.923.086 | 5.745.702.884.042 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 19 | 6.415.089.923.086 | 5.745.702.884.042 |
| Vốn cổ phần | 411 | 20 | 4.224.000.000.000 | 4.224.000.000.000 |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 455.508.823.103 | 448.948.326.194 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | 21 | - | (28.633.216.069) |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 63.430.844.168 | 69.991.341.077 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 1.672.150.255.815 | 1.031.396.432.840 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 338.158.684.090 | 366.100.551.331 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 1.333.991.571.725 | 665.295.881.509 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 8.588.333.232.778 | 7.989.911.913.865 |

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Lê Xuân Phong
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Hồng Hà
 Kế toán trưởng



Minh Lộc
 Q. Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 2021 VND | 2020 VND |
|---|-----------|-------------|--------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 24 | 2.394.071.815.818 | 1.617.219.811.949 |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 25 | 904.443.567.681 | 808.387.900.167 |
| Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11) | 20 | | 1.489.628.248.137 | 808.831.911.782 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 26 | 231.750.131.565 | 137.813.107.288 |
| Chi phí tài chính | 22 | 27 | 40.500.688.658 | 92.238.255.203 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 40.673.325.442 | 53.104.518.926 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 28 | 70.870.135.452 | 53.705.959.930 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26} | 30 | | 1.610.007.555.592 | 800.700.803.937 |
| Thu nhập khác | 31 | | 56.206.464 | - |
| Chi phí khác | 32 | | - | 103.478.848 |
| Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 56.206.464 | (103.478.848) |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 1.610.063.762.056 | 800.597.325.089 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 30 | 276.072.190.331 | 135.301.443.580 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51) | 60 | | 1.333.991.571.725 | 665.295.881.509 |

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Lê Xuân Phong
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Hồng Hà
Kế toán trưởng



Đỗ Minh Lộc
Q. Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã | Thuyết | 2021 | 2020 |
|---|-----------|---------------|--------------------------|--------------------------|
| | số | minh | VND | VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 1.610.063.762.056 | 800.597.325.089 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | | 328.371.992.154 | 329.669.618.219 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | (493.747.927) | 1.797.004.960 |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (104.909.409.775) | 37.013.353.824 |
| Thu nhập lãi tiền gửi, cho vay và trái phiếu | 05 | | (103.874.170.955) | (120.652.014.328) |
| Thu nhập từ cổ tức | 05 | | (18.669.467.680) | (8.107.969.000) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 40.673.325.442 | 53.104.518.926 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | 1.751.162.283.315 | 1.093.421.837.690 |
| Biến động các khoản phải thu | 09 | | (255.727.585.220) | (396.211.422.778) |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | | 820.989.413 | (3.132.787.272) |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | | 86.550.729.707 | 35.436.055.331 |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | | 3.963.666.517 | 6.299.907.743 |
| | | | 1.586.770.083.732 | 735.813.590.714 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (29.004.721.202) | (28.055.571.669) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (191.264.443.580) | (141.121.771.075) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (16.394.885.793) | (13.400.295.821) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 1.350.106.033.157 | 553.235.952.149 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 2021 VND | 2020 VND |
|--|-----------|----------------|--------------------------|--------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (133.953.599.311) | (93.774.554.327) |
| Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn | 23 | | (620.000.000.000) | (1.309.532.465.796) |
| Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn | 24 | | 627.609.863.014 | 795.897.861.813 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 25 | | (45.000.000.000) | (22.400.000.000) |
| Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi trái phiếu và cổ tức | 27 | | 60.841.596.812 | 47.846.363.642 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (110.502.139.485) | (581.962.794.668) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 54.160.146.768 | 41.622.261.892 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (126.509.681.697) | (131.849.692.145) |
| Tiền chi trả cổ tức | 36 | | (580.816.630.099) | (471.045.985.781) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (653.166.165.028) | (561.273.416.034) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | | 586.437.728.644 | (590.000.258.553) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | 60 | | 130.003.488.011 | 720.003.746.564 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60) | 70 | 4 | 716.441.216.655 | 130.003.488.011 |

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Người lập:

 Lê Xuân Phong
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

 Phạm Thị Hồng Hà
 Kế toán trưởng


 Đỗ Minh Lộc
 Q. Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi (“Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi) theo Quyết định số 327/QĐ-EVN ngày 24 tháng 5 năm 2010 của Tập đoàn Điện Lực Việt Nam và chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 7 tháng 10 năm 2011.

Theo Quyết định số 427/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Công ty bắt đầu đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) với mã cổ phiếu là DNH.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- sản xuất, kinh doanh điện năng; quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các công trình thủy công, công trình kiến trúc của nhà máy thủy điện;
- kinh doanh vật tư, thiết bị; lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn giám sát thi công xây lắp;
- đầu tư xây dựng và lắp đặt công trình thủy điện, nhiệt điện, địa nhiệt, phong nhiệt, năng lượng mặt trời, dầu khí, trạm điện và đường dây tải điện đến cấp điện áp 220 KV; và
- tư vấn lập dự toán đầu tư, quản lý dự án đầu tư, lập dự toán và tổng dự toán công trình dân dụng, công nghiệp dầu khí; sản xuất, sửa chữa, thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị và phụ kiện, cầu kiện, thép bê tông và cung ứng vật tư thiết bị ngành điện.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

00,
ÁN
TN
IG
CH

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty có cấu trúc như sau:

- 5 phòng ban;
- 2 phân xưởng sản xuất;
- Trung tâm dịch vụ kỹ thuật – đơn vị bảo dưỡng và sửa chữa các thiết bị điện, các công trình thủy công của nhà máy thủy điện;
- Ban Quản lý Dự án Mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim – đơn vị quản lý giai đoạn đầu tư mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 1 công ty con và 1 công ty liên kết (1/1/2021: 1 công ty con và 1 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 5(b).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 245 nhân viên (1/1/2021: 256 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 12227/BTC-CĐKT ngày 3 tháng 9 năm 2015, hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho các đơn vị trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 1425/EVN-TCKT ngày 22 tháng 3 năm 2019 (được gọi chung là “Chế độ Kế toán EVN”).

Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (được gọi chung là “Nhóm Công ty”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.



Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND lần lượt được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Ngoại trừ chính sách kế toán áp dụng cho chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được trình bày dưới đây, các khoản chênh lệch tỷ giá khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(ii) Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia

Công ty áp dụng phương pháp xử lý chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt theo hướng dẫn của Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ngày 9 tháng 2 năm 2017 (“Nghị định 10”) của Chính phủ về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Theo hướng dẫn của Nghị định 10, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong phần “Vốn chủ sở hữu” và sẽ được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi các công trình điện này đi vào hoạt động thương mại. Hướng dẫn của Nghị định 10 có sự khác biệt so với hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mà theo đó các khoản chênh lệch tỷ giá này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm phát sinh.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Nếu Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện theo hướng dẫn của Thông tư 200 thì doanh thu hoạt động tài chính sẽ tăng 28.633.216.069 VND, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành sẽ tăng 5.726.643.214 VND và lợi nhuận thuần sau thuế sẽ tăng 22.906.572.855 VND cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020: chi phí tài chính sẽ tăng 20.180.615.729 VND, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành sẽ giảm 4.036.123.146 VND và lợi nhuận thuần sau thuế sẽ giảm 16.144.492.583 VND); số dư của các khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”, “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” không thay đổi tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (1/1/2021: số dư của các khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” sẽ tăng 28.633.216.069 VND, “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” sẽ giảm 5.726.643.214 VND và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” sẽ giảm 22.906.572.855 VND).

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này. Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi giá trị hợp lý của chứng khoán tăng lên hoặc khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp, và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|----------------------------|-------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 10 – 50 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 8 – 15 năm |
| ▪ phương tiện vận tải | 6 – 15 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 – 5 năm |
| ▪ tài sản cố định khác | 3 năm |

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 5 đến 10 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng và công trình sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang tại Công ty được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đến cuối năm đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở hoá đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.



Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Theo hướng dẫn của Chế độ Kế toán EVN, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm dựa trên kế hoạch sửa chữa lớn hàng năm được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được điều chỉnh vào cuối năm dựa trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh. Chi phí của các công trình sửa chữa lớn đã phát sinh nhưng chưa quyết toán được theo dõi trên số dư tài khoản “Xây dựng cơ bản dở dang” đồng thời với tài khoản “Chi phí phải trả ngắn hạn” trên bảng cân đối kế toán. Khi quyết toán các công trình sửa chữa lớn tài sản cố định, giá trị quyết toán sẽ được hạch toán bù trừ giữa hai khoản mục trên. Hướng dẫn của Chế độ Kế toán EVN có sự khác biệt so với hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – *Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng* (“VAS 18”) mà theo đó một khoản dự phòng chỉ được ghi nhận khi doanh nghiệp có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới do kết quả của một sự kiện trong quá khứ có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(m) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập và sử dụng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê của Công ty được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

12-
HÁ
YT
M
09

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2021 | 1/1/2021 |
|----------------------------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 83.009.212 | 269.640.940 |
| Tiền gửi ngân hàng (*) | 9.391.621.343 | 12.733.847.071 |
| Các khoản tương đương tiền | 706.966.586.100 | 117.000.000.000 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 716.441.216.655 | 130.003.488.011 |

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất năm là 3,2% (1/1/2021: 3,0%).

- (*) Trong tiền gửi ngân hàng có khoản tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Bảo Lộc với số tiền 444 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đang được dùng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty từ Ngân hàng Phát triển Châu Á (1/1/2021: 5.004 triệu VND) (Thuyết minh 17).



Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2021 | | 1/1/2021 | | | |
|---|------------|-----------------|--------------------|----------|-----------------|--------------------|
| | Số lượng | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Số lượng | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn | | | | | | |
| ▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ngắn hạn (i) | | 801.543.013.699 | 801.543.013.699 | | 906.609.863.014 | 906.609.863.014 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn | | | | | | |
| ▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dài hạn (ii) | | 100.000.000.000 | (*) | | - | - |
| ▪ Trái phiếu (iii) | 798 | 7.980.000.000 | (*) | 798 | 7.980.000.000 | (*) |

- (i) Số dư này phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm và các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày báo cáo, hưởng lãi suất năm từ 3,9% đến 5,8% (1/1/2021: 3,7% đến 6,6%).
- (ii) Số dư này phản ánh khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày báo cáo, hưởng lãi suất năm là 5,1% (1/1/2021: không có). Khoản tiền gửi có kỳ hạn này đang được dùng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty từ Ngân hàng Phát triển Châu Á (Thuyết minh 17).
- (iii) Số dư này bao gồm trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành có giá trị 5 tỷ VND (1/1/2021: 5 tỷ VND), phát hành ngày 14 tháng 11 năm 2017 và có kỳ hạn 10 năm và trái phiếu do ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có giá trị 2,98 tỷ VND (1/1/2021: 2,98 tỷ VND), phát hành ngày 19 tháng 12 năm 2018 và có kỳ hạn 10 năm. Lãi suất áp dụng cho hai trái phiếu này lần lượt là lãi suất tham chiếu cộng với biên độ 1,2%/năm và 1%/năm. Trong đó lãi suất tham chiếu là bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND có kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng gồm: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại ngày xác định lãi suất.
- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

| | 31/12/2021 | | | | 1/1/2021 | | | | | | |
|---|---------------------|-----------------|--------------------------|--------------------|-----------------|---------------------|-----------------|--------------------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
| | Số lượng cổ phần | % vốn sở hữu | % quyền biểu quyết | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Số lượng cổ phần | % vốn sở hữu | % quyền biểu quyết | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND |
| Đầu tư góp vốn vào công ty con | | | | | | | | | | | |
| ▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha (i) | 11.200.000 | 70% | 70% | - | 112.000.000.000 | (*) 11.200.000 | 70% | 70% | 112.000.000.000 | - | (*) |
| Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết | | | | | | | | | | | |
| ▪ Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình (ii) | 10.000.000 | 20% | 20% | - | 100.079.200.000 | (*) 5.500.000 | 20% | 20% | 55.079.200.000 | (1.797.004.960) | (*) |
| Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | | | | | | | | | | | |
| ▪ Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương | 2.579.069 | 3,3% | 3,3% | - | 24.560.000.000 | 2.579.069 | 3,3% | 3,3% | 24.560.000.000 | - | 68.603.235.400 |
| ▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ | 1.280.000 | 1% | 1% | - | 12.800.000.000 | 1.280.000 | 1% | 1% | 12.800.000.000 | - | 37.120.000.000 |
| | | | | | 37.360.000.000 | | | | 37.360.000.000 | - | |
| | | | | | 249.439.200.000 | | | | 204.439.200.000 | (1.797.004.960) | |

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

| | 2021 | 2020 |
|------------------------------|-----------------|---------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 1.797.004.960 | - |
| Trích lập dự phòng trong năm | - | 1.797.004.960 |
| Hoàn lập dự phòng trong năm | (1.797.004.960) | - |
| | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối năm | - | 1.797.004.960 |

- (i) Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha (“Hạ Sông Pha”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4500407954 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 28 tháng 12 năm 2009. Hoạt động chính của Hạ Sông Pha là xây dựng các công trình thủy điện, phong điện và các công trình nhà máy điện khác; sản xuất và kinh doanh điện năng. Trụ sở đăng ký của Công ty đặt tại xã Lâm Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam.
- (ii) Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình (“Thuận Bình”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3400675644 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009. Hoạt động chính của Thuận Bình là sản xuất, truyền tải và kinh doanh điện năng. Trụ sở đăng ký của Công ty đặt tại thôn Lạc Trị, xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam. Trong năm, Công ty đã mua 20% cổ phần phát hành thêm của Thuận Bình với số tiền là 45.000 triệu VND. Trong giá gốc của khoản đầu tư vào Thuận Bình có 79.200.000 VND là phần chênh lệch do đánh giá lại khoản góp vốn vào công ty liên kết khi Công ty cổ phần hoá.
- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

| | 31/12/2021 | 1/1/2021 |
|---|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Công ty Mua Bán Điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 533.351.157.182 | 304.994.974.360 |
| Các khách hàng khác | 2.814.784.793 | 2.988.711.759 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 536.165.941.975 | 307.983.686.119 |

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

| | 31/12/2021 | 1/1/2021 |
|---|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Công ty Mua Bán Điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 533.351.157.182 | 304.994.974.360 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 | 33.942.095 | 319.959.153 |
| Công ty Thủy điện Đại Ninh - Tổng Công ty phát điện 1 | - | 9.350.000 |

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi là từ 30 - 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | 31/12/2021 | | 1/1/2021 | | | | | |
|--|--------------------|----------------|-----------------|----------------------------------|--------------------|----------------|-----------------|----------------------------------|
| | Số ngày quá hạn | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Số ngày quá hạn | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| <i>Nợ quá hạn</i> | | | | | | | | |
| Công ty CP Dầu tư và Xây dựng Điện Hội Xuân VNECO | 1.065 | 1.543.893.615 | (1.303.257.033) | 240.636.582 | 700 | 2.067.999.421 | - | - |

Số dư dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 phản ánh khoản dự phòng được trích lập trong năm.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2021 | 1/1/2021 |
|--|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Phải thu lãi tiền gửi, cho vay và trái phiếu | 49.586.799.705 | 85.451.141.482 |
| Phải thu khác | 58.835.506 | 1.374.613.547 |
| | 49.645.635.211 | 86.825.755.029 |
| | 49.645.635.211 | 86.825.755.029 |

8. Hàng tồn kho

(a) Hàng tồn kho

| | 31/12/2021 | 1/1/2021 |
|-------------------------------------|-------------------|-----------------|
| | Giá gốc | Giá gốc |
| | VND | VND |
| Nguyên vật liệu | 25.698.097.624 | 31.019.955.859 |
| Công cụ và dụng cụ | 739.204.843 | 1.370.410.130 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.104.714.051 | 1.023.091.017 |
| | 27.542.016.518 | 33.413.457.006 |
| | 27.542.016.518 | 33.413.457.006 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty không có hàng tồn kho mất phẩm chất, hư hỏng cần trích lập dự phòng.

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

| | 31/12/2021 | 1/1/2021 |
|-------------------|-------------------|-----------------|
| | Giá gốc | Giá gốc |
| | VND | VND |
| Phụ tùng thay thế | 63.013.139.691 | 50.929.151.992 |
| | 63.013.139.691 | 50.929.151.992 |
| | 63.013.139.691 | 50.929.151.992 |

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

9. Phải thu về cho vay dài hạn

Điều kiện và điều khoản của các khoản phải thu về cho vay dài hạn như sau:

| | Loại tiền tệ | Năm đáo hạn | 31/12/2021 VND | 1/1/2021 VND |
|---------------------------------------|-------------------------|------------------------|---------------------------|-------------------------|
| Phải thu về cho vay đối với | | | | |
| Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty mẹ | | | | |
| ▪ Khoản cho vay 1 | VND | 2024 | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| ▪ Khoản cho vay 2 | VND | 2025 | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| ▪ Khoản cho vay 3 | VND | 2025 | 449.932.824.894 | 449.932.824.894 |
| | | | <hr/> | <hr/> |
| | | | 799.932.824.894 | 799.932.824.894 |
| | | | <hr/> | <hr/> |

Các khoản phải thu về cho vay này không có đảm bảo, có kỳ hạn gốc là 5 năm và lãi suất được xác định bằng lãi suất huy động tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Hội sở chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại ngày xác định lãi suất cộng biên độ 2,5%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản phải thu về cho vay này hưởng lãi suất năm là 7,4% (1/1/2021: 7,4%). Nợ gốc vay được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

| Nguyên giá | Nhà cửa và vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | Tài sản cố định khác VND | Tổng VND |
|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------|-----------------------------|--------------------|
| Số dư đầu năm | 8.461.245.456.821 | 5.687.379.059.191 | 79.843.108.716 | 52.273.279.811 | 253.880.507 | 14.280.994.785.046 |
| Tăng trong năm | - | 2.330.320.000 | 3.200.289.000 | 669.757.000 | - | 6.200.366.000 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 561.164.573.655 | (34.840.531.736) | 37.500.000 | 324.608.984 | - | 526.686.150.903 |
| Điều chỉnh khác | 1.906.988 | 353.571.601 | 4.864.457 | 1.004.765 | - | 361.347.811 |
| Số dư cuối năm | 9.022.411.937.464 | 5.655.222.419.056 | 83.085.762.173 | 53.268.650.560 | 253.880.507 | 14.814.242.649.760 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 4.894.777.515.604 | 4.269.581.363.252 | 52.995.711.006 | 46.218.528.972 | 253.880.507 | 9.263.826.999.341 |
| Khấu hao trong năm | 171.295.244.477 | 149.523.947.910 | 4.412.052.289 | 2.952.063.678 | - | 328.183.308.354 |
| Số dư cuối năm | 5.066.072.760.081 | 4.419.105.311.162 | 57.407.763.295 | 49.170.592.650 | 253.880.507 | 9.592.010.307.695 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 3.566.467.941.217 | 1.417.797.695.939 | 26.847.397.710 | 6.054.750.839 | - | 5.017.167.785.705 |
| Số dư cuối năm | 3.956.339.177.383 | 1.236.117.107.894 | 25.677.998.878 | 4.098.057.910 | - | 5.222.232.342.065 |



Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 3.828.209.811.906 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2021: 3.820.298.370.551 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh 17(b), các tài sản hình thành từ các khoản vay từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay này. Các tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Bảo Lộc (Thuyết minh 4), khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dài hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Bảo Lộc (Thuyết minh 5(b)), tài sản cố định là tấm pin mặt trời, máy biến tần và trạm biến áp của dự án Nhà máy điện mặt trời Đa Mi được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty từ Ngân hàng Phát triển Châu Á. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 2.083.154.056.497 VND (1/1/2021: 1.733.852.571.077 VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay này.

11. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm máy vi tính VND |
|-------------------------------|---|
| Nguyên giá | |
| Số dư đầu năm/cuối năm | 1.886.838.057 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| Số dư đầu năm | 859.993.406 |
| Khấu hao trong năm | 188.683.800 |
| Số dư cuối năm | 1.048.677.206 |
| Giá trị còn lại | |
| Số dư đầu năm | 1.026.844.651 |
| Số dư cuối năm | 838.160.851 |

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Xây dựng cơ bản dở dang

| | 2021 VND | 2020 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm | 435.135.170.408 | 402.864.223.360 |
| Tăng trong năm | 134.186.608.446 | 94.695.165.526 |
| <i>Xây dựng cơ bản dở dang</i> | <i>95.004.618.565</i> | <i>55.532.128.554</i> |
| <i>Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định</i> | <i>34.961.139.045</i> | <i>33.319.935.704</i> |
| <i>Chi phí lãi vay vốn hóa trong năm</i> | <i>4.220.850.836</i> | <i>5.843.101.268</i> |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (526.686.150.903) | (28.722.285.774) |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn | (186.000.000) | (381.997.000) |
| Quyết toán chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định | (30.004.671.770) | (33.319.935.704) |
| Chuyển sang hàng tồn kho | (7.033.536.624) | - |
| | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối năm | 5.411.419.557 | 435.135.170.408 |

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

| | 31/12/2021 VND | 1/1/2021 VND |
|--|---------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định đã phát sinh nhưng chưa được quyết toán | 4.956.467.275 | - |
| Dự án mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim (i) | - | 435.135.170.408 |
| Các công trình khác | 454.952.282 | - |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 5.411.419.557 | 435.135.170.408 |

- (i) Dự án mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim (“Dự án”) được phê duyệt đầu tư xây dựng theo Quyết định số 6934/QĐ-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Bộ Công Thương. Mục tiêu của Dự án là nhằm mở rộng thêm 1 tổ máy 80MW cho Nhà máy Thủy điện Đa Nhim hiện hữu, nâng tổng công suất nhà máy từ 160MW lên 240MW. Tổng mức đầu tư dự kiến là 1.952.591.601.000 VND (tương đương 92,28 triệu USD). Nguồn vốn đầu tư của Dự án được tài trợ từ vốn vay Quỹ hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) của Chính phủ Nhật Bản (85%) và vốn đối ứng của chủ đầu tư (15%). Tháng 04 năm 2019, Dự án được đưa vào vận hành thương mại với công suất 45MW. Tháng 08 năm 2021, Dự án hoàn thành và vận hành thương mại với toàn bộ công suất thiết kế 80MW. Tài sản hình thành từ Dự án được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty từ Công ty Tài Chính Cổ phần Điện Lực (Thuyết minh 17(b)).

13. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh chi phí bảo hiểm trả trước và các khoản lệ phí đường bộ.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

| | Công cụ và dụng cụ VND | Chi phí trả trước khác VND | Tổng cộng VND |
|-------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm | 3.833.220.772 | 4.145.686.452 | 7.978.907.224 |
| Tăng trong năm | 2.855.886.179 | - | 2.855.886.179 |
| Phân bổ trong năm | (2.772.438.728) | (4.145.686.452) | (6.918.125.180) |
| Số dư cuối năm | 3.916.668.223 | - | 3.916.668.223 |

14. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

| | Giá gốc và số có khả năng trả nợ | |
|---|---|-------------------------|
| | 31/12/2021 VND | 1/1/2021 VND |
| Công ty Cổ phần Xây dựng 47 | 21.274.096.825 | 30.526.962.718 |
| Nippon Koei Ltd | 12.907.138.995 | - |
| Công ty TNHH Nippon Koei Việt Nam International | 9.978.576.385 | - |
| Công ty TNHH Cơ điện Minh Anh | 6.725.349.968 | - |
| Viện Nghiên cứu Cơ khí | 681.109.762 | 681.109.762 |
| GE Power India Limited | 445.317.108 | 4.435.403.723 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp điện 1 | - | 13.465.270.317 |
| Các nhà cung cấp khác | 13.025.910.807 | 7.257.112.963 |
| | 65.037.499.850 | 56.365.859.483 |

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

| | Giá gốc và số có khả năng trả nợ | |
|---|---|-------------------------|
| | 31/12/2021 VND | 1/1/2021 VND |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 | 4.495.485.171 | 404.244.508 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 | 178.370.587 | 178.370.587 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp điện 1 | - | 13.465.270.317 |
| Ban Quản lý Dự án Điện 1 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam | - | 117.722.452 |

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả theo thỏa thuận với các bên liên quan.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 1/1/2021 VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã nộp/cán trừ trong năm VND | 31/12/2021 VND |
|---|-----------------|---------------------------------|---------------------------------------|-------------------|
| Thuế | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 12.345.945.154 | 239.475.426.759 | (214.815.429.256) | 37.005.942.657 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 50.872.443.580 | 276.072.190.331 | (191.264.443.580) | 135.680.190.331 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.019.630.502 | 4.434.070.666 | (4.698.463.117) | 755.238.051 |
| Thuế tài nguyên | 35.022.544.886 | 276.382.264.002 | (258.124.810.392) | 53.279.998.496 |
| Các loại thuế khác | 17.441.580 | 5.338.935.418 | (5.356.376.998) | - |
| Các khoản phải nộp khác | | | | |
| Phí dịch vụ môi trường rừng | 22.302.884.592 | 106.731.903.456 | (94.647.294.360) | 34.387.493.688 |
| Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước | 7.763.538.000 | 31.054.152.000 | (38.817.690.000) | - |
| | 129.344.428.294 | 939.488.942.632 | (807.724.507.703) | 261.108.863.223 |



Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2021 | 1/1/2021 |
|-----------------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 21.706.347.565 | 18.046.873.742 |

17. Vay

(a) Vay ngắn hạn

| | Biến động trong năm | | | | 31/12/2021 Giá trị ghi sổ/ số có khả năng trả nợ VND |
|--------------------------------|--|-----------------|-------------------|-----------------------------|--|
| | 1/1/2021 Giá trị ghi sổ/ số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Chênh lệch tỷ giá VND | |
| Vay dài hạn đến hạn trả (b) | 151.704.678.712 | 121.139.288.694 | (151.305.140.417) | (399.538.295) | 121.139.288.694 |

(b) Vay dài hạn

Biến động các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

| | 2021 | 2020 |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 1.854.608.469.379 | 1.934.711.867.448 |
| Giải ngân trong năm | 61.819.998.598 | 50.696.788.807 |
| Trả nợ gốc trong năm | - | (36.890.164.386) |
| Chuyển sang vay dài hạn đến hạn trả | (121.139.288.694) | (147.438.282.980) |
| Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại | (132.556.161.270) | 53.528.260.490 |
| Số dư cuối năm | 1.662.733.018.013 | 1.854.608.469.379 |

11/12
CHI
ĐNG
K
7/PT

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

| | Tiền tệ | Năm đáo hạn | Lãi suất năm | 31/12/2021 VND | 1/1/2021 VND |
|--|---------|-------------|------------------|-------------------|-------------------|
| <i>Vay từ Tập đoàn Điện Lực Việt Nam</i> | | | | | |
| ▪ Khoản vay 1 | JPY | 2021 | 2,75% | - | 26.288.624.103 |
| <i>Vay từ Công ty Tài Chính Cổ phần Điện Lực</i> | | | | | |
| ▪ Khoản vay 1 (i) | JPY | 2044 | 0,21% - 1,6% | 1.060.350.054.406 | 1.186.371.716.224 |
| <i>Vay từ Ngân hàng phát triển Châu Á</i> | | | | | |
| ▪ Khoản vay 1 (ii) | USD | 2034 | Lãi suất thả nổi | 723.522.252.301 | 793.652.807.764 |
| | | | | 1.783.872.306.707 | 2.006.313.148.091 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | | | | (121.139.288.694) | (151.704.678.712) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | | | | 1.662.733.018.013 | 1.854.608.469.379 |

- (i) Theo Hợp đồng cho vay lại vốn vay ưu đãi Chính phủ của Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản số 01/2015/HĐCVL/TCĐL-ĐHĐ/ĐNMR ngày 8 tháng 7 năm 2015, khoản vay được sử dụng để đầu tư Dự án mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim và chịu lãi suất là 0,01%/năm đối với các khoản vay cho các hạng mục tư vấn; 1,4%/năm đối với các khoản vay cho các hạng mục xây lắp, thiết bị, và phí cho vay lại là 0,2%/năm. Tới hạn cho vay lại là 25 năm trong đó có thời gian ân hạn là 5 năm kể từ ngày 28 tháng 2 năm 2014, nợ gốc vay được thanh toán mỗi năm hai lần vào ngày 20 tháng 1 và ngày 20 tháng 7 hàng năm sau khi kết thúc thời gian ân hạn, ngày trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 20 tháng 1 năm 2019. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 10) và tài sản của Nhà máy Thủy điện Đa Nhim hiện hữu với công suất lắp máy 160MW và Dự án mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim với công suất lắp máy 80MW (Thuyết minh 10). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 1.227.512.669.414 VND (1/1/2021: 787.362.782.223 VND) được thế chấp tại Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực để bảo đảm cho khoản vay này.

42-c
HÁ
TY
M
HỒ

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Theo Hợp đồng cho vay giữa Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) và Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi ngày 26 tháng 9 năm 2019, khoản vay được sử dụng để tài trợ cho dự án Nhà máy điện mặt trời Đa Mi. Phần dư nợ 155.886.058.008 VND (tương đương 6.804.280 USD) chịu lãi suất thả nổi bằng LIBOR + biên độ lãi suất 3,65%/năm. Phần dư nợ 260.805.836.758 VND (tương đương 11.383.930 USD) chịu lãi suất bằng chi phí hoán đổi lãi suất cố định + biên độ lãi suất 3,65%/năm. Phần dư nợ 306.830.357.535 VND (tương đương 13.392.857 USD) chịu lãi suất cố định là 2,5%/năm. Thời hạn vay là 15 năm trong đó thời gian ân hạn được tính từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 23 tháng 12 năm 2019) đến kỳ trả nợ đầu tiên (ngày 15 tháng 9 năm 2020). Nợ gốc và lãi vay sẽ được trả mỗi năm hai lần vào ngày 15 tháng 3 và ngày 15 tháng 9 hàng năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng:

- Các tài khoản tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Bảo Lộc (Thuyết minh 4).
- Các tài khoản tiền gửi có kỳ hạn dài hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Bảo Lộc (Thuyết minh 5(b)).
- Tài sản cố định là tấm pin mặt trời, máy biến tần và trạm biến áp của dự án Nhà máy điện mặt trời Đa Mi (Thuyết minh 10). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 855.641.387.083 VND (1/1/2021: 946.489.788.854 VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho khoản vay này.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

| | 2021 VND | 2020 VND |
|--------------------------------------|------------------|------------------|
| Số dư đầu năm | 8.330.819.803 | 5.737.287.874 |
| Trích lập trong năm (Thuyết minh 19) | 17.397.748.750 | 15.993.827.750 |
| Sử dụng trong năm | (16.394.885.793) | (13.400.295.821) |
| Số dư cuối năm | 9.333.682.760 | 8.330.819.803 |

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng VND |
|---|--------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|---|---------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 | 4.224.000.000.000 | 402.775.648.195 | (8.452.600.340) | 116.164.019.076 | 1.395.854.379.081 | 6.130.341.446.012 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | 665.295.881.509 | 665.295.881.509 |
| Cổ tức (Thuyết minh 22) | - | - | - | - | (1.013.760.000.000) | (1.013.760.000.000) |
| Chuyển nguồn hình thành tài sản cố định | - | 46.172.677.999 | - | (46.172.677.999) | - | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (15.993.827.750) | (15.993.827.750) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Thuyết minh 21) | - | - | (20.180.615.729) | - | - | (20.180.615.729) |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 4.224.000.000.000 | 448.948.326.194 | (28.633.216.069) | 69.991.341.077 | 1.031.396.432.840 | 5.745.702.884.042 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | 1.333.991.571.725 | 1.333.991.571.725 |
| Cổ tức (Thuyết minh 22) | - | - | - | - | (675.840.000.000) | (675.840.000.000) |
| Chuyển nguồn hình thành tài sản cố định | - | 6.560.496.909 | - | (6.560.496.909) | - | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (17.397.748.750) | (17.397.748.750) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Thuyết minh 21) | - | - | 28.633.216.069 | - | - | 28.633.216.069 |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 4.224.000.000.000 | 455.508.823.103 | - | 63.430.844.168 | 1.672.150.255.815 | 6.415.089.923.086 |



Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | 31/12/2021 | | 1/1/2021 | |
|----------------------------------|-------------|-------------------|-------------|-------------------|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt | 422.400.000 | 4.224.000.000.000 | 422.400.000 | 4.224.000.000.000 |
| Vốn cổ phần đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 422.400.000 | 4.224.000.000.000 | 422.400.000 | 4.224.000.000.000 |
| Số cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 422.400.000 | 4.224.000.000.000 | 422.400.000 | 4.224.000.000.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Không có biến động vốn cổ phần trong các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Cơ cấu cổ đông của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021 như sau:

| | Số cổ phiếu | Vốn cổ phần VND | Tỷ lệ sở hữu |
|--|-------------|--------------------|-----------------|
| Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành viên | 422.103.100 | 4.221.031.000.000 | 99,93% |
| Cổ đông khác | 296.900 | 2.969.000.000 | 0,07% |
| | 422.400.000 | 4.224.000.000.000 | 100% |

Công ty mẹ, Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành viên, được thành lập tại Việt Nam.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Khoản mục này phản ánh lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của Dự án mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ được phân bổ dần vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi dự án này đi vào hoạt động thương mại theo hướng dẫn của Nghị định 10 (Thuyết minh 3(a)(ii)).

Biến động của chênh lệch tỷ giá hối đoái trong năm như sau:

| | 2021 VND | 2020 VND |
|--|------------------|------------------|
| Số dư đầu năm | (28.633.216.069) | (8.452.600.340) |
| Phát sinh trong năm | 27.039.656.995 | (20.180.615.729) |
| Phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm | 1.593.559.074 | - |
| Số dư cuối năm | - | (28.633.216.069) |

22. Cổ tức

Tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 30 tháng 6 năm 2021, các cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 675.840 triệu VND, tương đương 1.600 VND/cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2020 (2020: phân phối khoản cổ tức 1.013.760 triệu VND, tương đương 2.400 VND/cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019).

23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2021 | | 1/1/2021 | |
|-----|------------|--------------------|-----------|--------------------|
| | Nguyên tệ | Tương đương VND | Nguyên tệ | Tương đương VND |
| USD | 17.141 | 394.637.393 | 26.298 | 603.870.671 |

(b) Cam kết chi tiêu vốn

| | 31/12/2021 VND | 1/1/2021 VND |
|--|-------------------|-----------------|
| Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng | - | 381.853.458.139 |
| Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng | - | 243.230.518.090 |
| | - | 625.083.976.229 |

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

| | 2021 | 2020 |
|--------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tổng doanh thu | | |
| ▪ Bán điện | 2.382.885.316.248 | 1.606.097.833.456 |
| ▪ Cung cấp dịch vụ | 11.186.499.570 | 11.121.978.493 |
| | 2.394.071.815.818 | 1.617.219.811.949 |

25. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

| | 2021 | 2020 |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Tổng giá vốn | | |
| ▪ Giá vốn điện đã bán | 899.004.235.197 | 799.915.231.100 |
| ▪ Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 5.439.332.484 | 8.472.669.067 |
| | 904.443.567.681 | 808.387.900.167 |

26. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 2021 | 2020 |
|--|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập lãi tiền gửi, cho vay và trái phiếu | 103.874.170.955 | 120.652.014.328 |
| Thu nhập cổ tức | 18.669.467.680 | 8.107.969.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 2.703.524.081 | 9.053.123.960 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại | 106.502.968.849 | - |
| | 231.750.131.565 | 137.813.107.288 |

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Chi phí tài chính

| | 2021 | 2020 |
|---|-----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 40.673.325.442 | 53.104.518.926 |
| Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái (Thuyết minh 21) | 1.593.559.074 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán | 30.809.102 | 323.377.493 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | - | 37.013.353.824 |
| | (1.797.004.960) | 1.797.004.960 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 40.500.688.658 | 92.238.255.203 |
| | <hr/> | <hr/> |

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | 2021 | 2020 |
|-------------------------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 42.559.319.880 | 31.478.066.563 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.353.090.697 | 1.099.532.747 |
| Thuế, phí và lệ phí | 4.587.616.388 | 1.429.794.187 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 794.979.281 | 676.556.581 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 2.135.244.796 | 717.158.105 |
| Trích lập dự phòng phải thu khó đòi | 1.303.257.033 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 11.107.817.642 | 11.850.930.519 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 7.028.809.735 | 6.453.921.228 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 70.870.135.452 | 53.705.959.930 |
| | <hr/> | <hr/> |

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

| | 2021 VND | 2020 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nguyên, nhiên vật liệu trong chi phí sản xuất | 29.218.816.081 | 19.320.758.451 |
| Chi phí nhân công và nhân viên | 115.170.274.881 | 92.669.645.975 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 2.930.224.077 | 1.393.714.686 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 328.371.992.154 | 329.669.618.219 |
| Thuế, phí và lệ phí | 418.755.935.846 | 345.932.898.782 |
| Trích lập dự phòng phải thu khó đòi | 1.303.257.033 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 37.663.526.424 | 36.467.852.718 |
| Chi phí khác | 41.899.676.637 | 36.639.371.266 |

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

| | 2021 VND | 2020 VND |
|------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | |
| Năm hiện hành | 276.072.190.331 | 135.301.443.580 |

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | 2021 VND | 2020 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.610.063.762.056 | 800.597.325.089 |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 322.012.752.410 | 160.119.465.018 |
| Ảnh hưởng thuế của phần thu nhập không chịu thuế | (3.733.893.536) | (1.621.593.800) |
| Ưu đãi thuế | (43.485.863.417) | (23.936.157.512) |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 1.279.194.874 | 739.729.874 |
| | 276.072.190.331 | 135.301.443.580 |

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Dự án Nhà máy Thủy điện Đa Nhim mở rộng và Dự án Điện mặt trời Đa Mi được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm kể từ năm đầu tiên dự án có thu nhập chịu thuế (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

Tất cả các miễn giảm thuế nêu trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất thu nhập thông thường là 20%.

31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| | Giá trị giao dịch cho năm | |
|--|----------------------------------|-------------------|
| | 2021 | 2020 |
| | VND | VND |
| <i>Công ty mẹ cấp cao nhất</i> | | |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam | | |
| Mua điện | 3.539.680.411 | 3.500.856.770 |
| Chi phí lãi vay | 349.278.587 | 10.543.875.442 |
| Trả nợ gốc vay | 25.194.997.015 | 433.698.824.858 |
| <i>Công ty mẹ</i> | | |
| Tổng Công ty Phát điện 1 | | |
| Thu nhập lãi cho vay | 60.017.182.224 | 71.620.714.107 |
| Chi hộ | - | 222.432.861 |
| Chia cổ tức | 675.364.960.000 | 1.013.047.440.000 |
| Cho vay | - | 500.000.000.000 |
| <i>Công ty con</i> | | |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha | | |
| Cung cấp dịch vụ | 1.065.330.000 | 276.000.000 |
| Cổ tức được chia | 3.360.000.000 | - |
| <i>Công ty liên kết</i> | | |
| Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình | | |
| Cổ tức được chia | - | 4.888.900.000 |
| Góp vốn | 45.000.000.000 | 22.400.000.000 |
| <i>Các bên liên quan khác</i> | | |
| Công ty Mua Bán Điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam | | |
| Bán điện | 2.382.885.316.248 | 1.606.097.833.456 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương | | |
| Cổ tức được chia | 7.015.067.680 | 2.579.069.000 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ | | |
| Cổ tức được chia | 8.294.400.000 | 640.000.000 |

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Giá trị giao dịch cho năm | |
|--|----------------------------------|---------------|
| | 2021 | 2020 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 Mua dịch vụ | - | 226.316.429 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 Mua dịch vụ | 2.996.000.334 | 2.545.534.865 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 Cung cấp dịch vụ | 481.454.545 | 270.767.526 |
| Mua dịch vụ | 7.020.591.007 | 5.484.457.991 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 1 Mua dịch vụ | - | 4.960.786.136 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty Thủy điện Đại Ninh Cung cấp dịch vụ | 318.263.619 | 9.350.000 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty Thủy điện Đồng Nai Cung cấp dịch vụ | 225.595.636 | - |
| Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin Mua dịch vụ | 273.254.664 | 819.763.992 |
| Ban Quản lý Dự án Điện 1 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam Mua dịch vụ | - | 852.820.210 |
| Nhân sự quản lý chủ chốt Tổng Giám đốc Tiền lương và thưởng | 965.007.456 | 742.092.000 |
| Thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc Tiền lương và thưởng | 1.711.571.844 | 1.312.968.000 |
| Hội đồng Quản trị Ông Nguyễn Trọng Oánh - Chủ tịch Thù lao | 1.003.986.456 | 770.640.000 |
| Ban kiểm soát Thành viên Ban Kiểm soát Thù lao | 1.123.439.400 | 947.613.600 |

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

32. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

| | 2021 VND | 2020 VND |
|---|----------------|-----------------|
| Mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán | 26.591.499.464 | 54.757.915.563 |
| Thanh toán nợ gốc vay bằng cách cắt trừ với khoản phải thu khách hàng | 25.194.997.015 | 433.698.824.858 |
| Chi trả cổ tức bằng cách cắt trừ với khoản cho vay | - | 500.000.000.000 |
| Chi trả cổ tức bằng cách cắt trừ với lãi cho vay phải thu | 95.023.369.901 | 42.714.014.219 |
| Thu nhập lãi tiền gửi có kỳ hạn nhập vào nợ gốc | 2.543.013.699 | 7.077.397.218 |
| Thanh toán lãi vay bằng cách cắt trừ với khoản phải thu khách hàng | 349.278.587 | 10.543.875.442 |
| Chi phí lãi vay nhập nợ gốc vay | 7.659.851.830 | 9.074.526.915 |
| Chuyển từ hàng tồn kho sang tài sản cố định | - | 7.851.708.069 |
| Chuyển xây dựng cơ bản dở dang sang chi phí trả trước dài hạn | 186.000.000 | 381.997.000 |

33. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Lê Xuân Phong
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Hồng Hà
 Kế toán trưởng



Đo Minh Lộc
 Tổng Giám đốc



